

Bản án số:43/2024/DS-ST

Ngày 06-9-2024

V/v:“Tuyên bố văn bản phân chia thừa kế vô hiệu,
tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và
chia thừa kế tài sản.”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Đào Xuân Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 05/9/2024 và ngày 06/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc tuyên bố văn bản phân chia thừa kế vô hiệu, tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2024/QĐST- DS ngày 26 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2024/QĐST- DS ngày 24 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Vũ Thị B, sinh năm 1957 (có mặt)

Nơi thường trú: tổ dân phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Lê Thị Ngọc

L- Luật sư Văn phòng L7 và cộng sự thuộc đoàn luật sư tỉnh B (có mặt)

2. *Bị đơn:*

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952 (vắng mặt)

- Chị Trần Thị L1, sinh năm 1987 (có mặt)

Đều thường trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: chị Trần Thị L1, sinh năm 1987 (có mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L1: ông Vi Văn A, ông

Nguyễn Văn T1 - Luật sư văn phòng L8, đoàn luật sư thành phố H (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn Đ- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 3964 ngày 09/8/2024 (có đơn xin vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn V – Công chức địa chính nông nghiệp- xây dựng và môi trường đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 35 ngày 28/3/2023 (có đơn xin vắng mặt).

- Văn phòng C2

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tư K (vắng mặt)

Địa chỉ: lô E- C21 khu đô thị A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Cháu Nguyễn Thị Khánh L2, sinh năm 2010 (vắng mặt)

- Cháu Nguyễn Thị Yên N, sinh năm 2013 (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu L2, cháu N: chị Trần Thị L1, sinh năm 1987 (có mặt)

Đều thường trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1989 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Tân Hoà, xã Hợp Đức, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

Nơi ở: tổ dân phố Chùa, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Cụ Nguyễn Thị L3, sinh năm 1934 (vắng mặt)

- Bà Trần Thị V1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967 (vắng mặt)

- Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1952 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1997 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Huyền T3, sinh năm 2004 (vắng mặt)

- Ông Vi Thành T4, sinh năm 1962 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

- Anh Vi Hải K1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

- Chị Vi Thị Nguyệt N1, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Đều thường trú: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Vi Thị L4, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn N, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10 tháng 11 năm 2022 và lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Vũ Thị B trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T5 năm 1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là thị trấn C), sau khi kết hôn bà về làm dâu nhà ông T5, vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho ở riêng trên diện tích đất hiện nay bà T và chị L1 đang sử dụng. Do ông T5 thường xuyên say rượu về đánh bà nên năm 1994 bà và con trai là Nguyễn Tiến T2 không ở với ông T5 nữa mà đi ở nhờ những nhà hàng xóm và sau này bà mua diện tích đất ở thôn C làm nhà mẹ con bà sinh sống từ năm 1994 cho đến nay. Kể từ khi bà và ông T5 ly thân từ năm 1994 thì không quan tâm gì đến nhau, kinh tế riêng biệt.

Về nguồn gốc diện tích đất mà bà và ông T5 ở từ năm 1988 đến năm 1994 là có phần đất bố mẹ chồng cho vợ chồng và phần đất vợ chồng bà và cháu T2 được chia trên trồng sắn. Khi bà về chung sống với ông T5 thì vợ chồng đun một lò gạch để làm nhà nhưng do ông T5 đánh nên chưa kịp làm nhà thì bà bỏ đi, số gạch vợ chồng bà đun thì ông T5 làm 03 gian nhà cấp 4 và một gian nhà bếp, hiện nay vẫn còn trên đất 03 gian nhà cấp bốn còn nhà bếp thì vợ chồng chị L1 đã phá bỏ. Trước khi vợ chồng bà về chung sống với nhau thì bố mẹ chồng bà đã làm cho 3 gian nhà cấp bốn trên đất nhưng hiện nay 3 gian nhà này không còn nữa vì thời gian bà không chung sống với ông T5 thì ông T5 đã phá đi để làm nhà khác. Đối với diện tích đất thổ cư nêu trên, năm 2001 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T5 diện tích 500m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà và con trai sống tại C.

Sau khi bà và con về Cao Thượng sinh sống, ông T5 chung sống với bà Nguyễn Thị T, bà T ở trên diện tích đất cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T5 từ đó cho đến nay. Bà và ông T5 có một con chung là Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1989. Ông T5 và bà T có một con chung là Nguyễn Văn T6, sinh năm 1986. Anh T6 có vợ là chị Trần Thị L1, sinh năm 1986, Anh T6 và chị L1 có 2 con chung là cháu N và cháu L2.

Năm 2008, ông T5 chết không để lại di chúc gì, đến năm 2019 anh T6 là con của ông T5 và bà T chết. Sau khi ông T5 chết ngày 29/4/2016, bà T và anh T6 đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế để định đoạt diện tích diện tích 793,5m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho anh T6. Bà xác định văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 là không đúng quy định của pháp luật vì không có sự đồng ý đối với những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T6 là không đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bà và ông T5 chưa đến Tòa án để làm thủ tục ly hôn bà và ông T5 vẫn là vợ chồng nên bà xác định diện tích đất 793,5m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang và diện tích đất canh tác nông nghiệp ở xứ đồng Đồi Thiết là 1 sào 3 thước; xứ đồng Biêng là 5 thước và Đòng S là 11 thước, Cồng L5 (ngõ trước) là 3,5 thước; Đ 03 thước là của hộ gia đình gồm có bà, ông T5 và anh T2.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu; Yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T5 là thửa đất số 5a tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², 03 gian nhà ở cấp 4 gắn liền trên đất và diện tích 1907m² đất canh tác cho bà,

ông T5 và anh Nguyễn Tiến T2 theo quy định; Yêu cầu phân chia thừa kế tài sản của ông T5 đã chết để lại (bao gồm đất lâu dài, đất canh tác và nhà ở 03 gian) cho những người thừa kế của ông T5 theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản phiên họp tiếp cận công Khai chứng cứ và hoà giải bà B không yêu cầu chia ngôi nhà 3 gian nhà cấp 4 gắn liền trên đất 793,5m² tại thửa số 5a tờ bản đồ số 36. Bà không yêu cầu chia thừa kế là ruộng canh tác nông nghiệp của ông T5 cho những người thừa kế của ông T5. Đối với các yêu cầu khởi kiện khác bà B giữ nguyên yêu cầu.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà T, chị L1: bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà T và chị L1 yêu cầu công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CD 559294, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00840 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2016; Công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, quản lý tại địa phương hiện tại.

Tại phiên tòa bà B có mặt yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu. Đề nghị Toà án xem xét văn bản thoả thuận, phân chia tài sản thừa kế ngày 28/05/2019 được chứng thực tại UBND xã H không có hiệu lực.

- Yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T5 là thửa đất số 5a tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T cho các thành viên hộ gia đình gồm có bà, ông T5 và anh T6.

- Yêu cầu phân chi tài sản chung của hộ gia đình ông T5 đối với diện tích đất canh tác nông nghiệp. Hiện nay thực tế chị L1 và bà T đang sử dụng 3 thửa đất đã được thẩm định đo đạc, bà đề nghị chia cho bà và anh T2 3 thửa đất hiện đã được thẩm định đo đạc. Đối với các thửa đất canh tác nông nghiệp và các thửa ruộng khác bà không yêu cầu chia. Bà xác định ngôi nhà 03 gian nhà ở cấp 4 trên diện tích chị L1 đang sử dụng hiện không còn nên bà không yêu cầu. Bà B cũng không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất canh tác nông nghiệp của ông T5. Đối với tài sản gắn liền với đất và toàn bộ cây cối lâm lộc trên diện tích đất 793,5m² bà xác định là của gia đình chị L1 nên bà không có yêu cầu gì.

- Yêu cầu phân chia thừa kế tài sản của ông T5 đã chết để lại là diện tích đất tại thửa số 5a tờ bản đồ số 36 cho những người thừa kế của ông T5 gồm có cụ L3, bà, anh T6, anh T2. Bà đồng ý chia cho bà T là người đã có công tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế của ông T5 bằng một kỹ phần. Bà đồng ý cho anh T2 toàn bộ diện tích bà được chia tài sản chung và kỹ phần được chia của ông T5 cho anh T2 đối với diện tích đất lâu dài và diện tích đất canh tác nông nghiệp. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

* Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị B đề nghị Toà án tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu. Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án thu thập được văn bản thoả thuận, phân chia tài sản thừa kế ngày 28/05/2019 được chứng thực tại Ủy

ban nhân dân (viết tắt Ủy ban nhân dân là UBND) xã H về việc bà T chuyển cho chị L1 và cháu L2, cháu N diện tích đất 793,5m² và tài sản trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét văn bản phân chia ngày 28/05/2019 đảm bảo giải quyết vụ án vụ án toàn diện.

Đối với diện tích đất tại thửa số 5a tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T là tài sản chung của bà B, ông T5. Bà B kết hôn với ông T5 năm 1989, đến năm 2001 hộ ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm năm 2001 hộ ông T5 có ông T5, bà T và anh T6. Tuy nhiên bà T về ở với ông T5 là không đúng quy định của pháp luật, ông T5 và bà T không phải là vợ chồng, anh T6 sống cùng ông T5. Vì vậy diện tích đất 793,5m² là tài sản chung của vợ chồng ông T5, bà B và anh T6. Bà B và anh T2 đề nghị phân chia bằng hiện vật nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho anh T2 bằng hiện vật và dành một phần lời đi chung.

Đối với diện tích đất canh tác nông nghiệp, tại phiên toà bà B, chị L1 và anh T2 thống nhất về việc chia 3 thửa ruộng hiện chị L1 đang sử dụng cho anh T2, bà B. Tại phiên toà bà B đồng ý để cho anh T2 được sử dụng nên cần tạm giao cho anh T2 3 thửa đất canh tác nông nghiệp đã được thẩm định, đo đạc.

* Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai chị Trần Thị L1 là bị đơn, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T và là người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và Nguyễn Thị Yến N trình bày:

Chị là vợ của anh Nguyễn Văn T6 (sinh năm 1986, chết ngày 21/4/2019), là con dâu của ông Nguyễn Văn T5 (sinh năm 1957, chết ngày 15/12/2008) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1952). Bố mẹ chồng chị có 01 con chung là anh T6. Chị kết hôn với anh T6 vào tháng 3/2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Sau khi kết hôn, chị về chung sống với anh T6 ngay, khi chị về làm dâu thì gia đình chỉ có vợ chồng chị và mẹ chồng là bà T cùng sinh sống, ngoài ra không có ai khác. Bố chồng chị đã chết từ năm 2008 không để lại di chúc. Năm 2019 chồng chị là Nguyễn Văn T6 chết không để lại di chúc. Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L2 - sinh ngày 01/10/2010 và Nguyễn Thị Yến N - sinh ngày 27/9/2013, ngoài ra không có con đẻ, con nuôi nào khác. Theo chị được biết bố mẹ chồng chị kết hôn năm 1985, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H nhưng mẹ chồng chị không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Hiện nay chị cùng mẹ chồng và 02 con đang quản lý, sử dụng diện tích đất 793,5m² tại thửa số 131, tờ bản đồ 36, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất là do gia đình chồng chị sử dụng từ trước khi chị về làm dâu. Khi chị về làm dâu đã ở trên đất có 03 gian nhà cấp bốn lợp ngói móc nhưng chưa hoàn thiện (chưa trát, chưa lát nền), 02 gian bếp đã đổ nát, sân gạch bỏ, tường bao cay xỉ phía trước nhà, giếng nước, có vườn cây ăn quả. Ngoài đất thổ cư thì hiện nay gia đình chị đang quản lý, sử dụng tổng diện tích ruộng canh tác gồm: 10 thước ở Đ, 14 thước ở Đ (do vợ chồng chị bán 14 thước ở Đồi T xong mua về Đ), 9 thước ở Đ (gồm cả 3 thước ở đồng Gai đôi về cộng với 6 thước ở Đ có từ trước), 8 thước ở đồng Bờ Si; 3,7 thước ở đồng Ngõ T, đều ở thôn T, xã H. Nguồn gốc các thửa ruộng từ trước khi chị về làm dâu nên chị không nắm được. Khi chồng chị còn sống thì có nói với chị là đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư của gia đình để

chuyển từ tên bố mẹ chồng sang tên chồng chị. Sau đó chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 đối với diện tích 793,5m² gồm 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 131, tờ bản đồ 36 thôn T, xã H. Sau khi chồng chị chết thì chị có làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất trên cho mẹ con chị. Nay chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên của bà B. Chị xác định các tài sản trên là của gia đình chị, chị không đồng ý chia.

Ngày 03/5/2023 chị và bà T có đơn yêu cầu phản tố, ngày 11/5/2023 bà T và chị có đơn yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CD 559294, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00840 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2016.

- Công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, quản lý tại địa phương hiện tại.

Tại phiên tòa chị L1 có mặt trình bày: chị về làm dâu nhà ông T5 năm 2009, khi chị về làm dâu trên diện tích đất có ngôi nhà 3 gian cấp bốn nhưng đã bị cũ nát nên vợ chồng chị đã phá bỏ để làm nhà mới, công trình phụ và các công trình như hiện nay. Kể từ khi chị về làm dâu cho đến nay thì chị có làm 4 thửa ruộng, trong đó có một thửa đã bán cho ông Dương V2 còn lại 3 thửa chị đang làm đã được thẩm định đo đạc. Đến nay, chị đồng ý chia cho bà B, anh T2 3 thửa đất canh tác nông nghiệp đã được thẩm định. Chị xin được rút yêu cầu phản tố về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của chị và bà T đang làm cho chị và bà T. Đối với yêu cầu công nhận chị, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị đề nghị Tòa án xét cho bà T được hưởng một kỷ phần về việc bảo quản, tôn tạo di sản của ông T5. Chị đồng ý về việc bà B, anh T2 trích chia cho bà T công tôn tạo, quản lý di sản của ông T5 bằng một kỷ phần. Tại văn bản trình bày ý kiến bà T đề nghị cho chị L1 được quyền sử dụng quyền sử dụng đất của bà được chia và kỷ phần thừa kế của bà T được hưởng của anh T6, chị đồng ý nhận quyền sử dụng đất của bà T theo ý kiến của bà T. Do hiện nay chị và anh T6 đã xây dựng các công trình trên đất, trồng cây cối lâm lộc và sử dụng ổn định nên chị đề nghị chia cho chị và các con bằng hiện vật, chị đồng ý trích chia bằng tiền cho bà B và anh T2. Chị không yêu cầu chi phí mai táng phí hay yêu cầu nào khác.

* Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị L1 xác định diện tích đất hiện chị L1 đang sử dụng là tài sản của ông T5, bà T và anh T6. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là diện tích tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thôn T, xã H là tài sản chung của bà B, ông T5 và anh T6. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị L1 và bà T xác định diện tích hiện chị L1 đang sử dụng là của chị L1. Đối với phần di sản của ông T5 đề

ng nghị chia cho hàng thừa kế của ông T5 và bà T theo quy định. Đối với diện tích ruộng canh tác nông nghiệp chị L1 đang sử dụng xác định là phần ruộng của ông T5, bà T và anh T6. Tại phiên toà chị L1 đồng ý chia cho anh T2, bà B nên đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự. Hiện nay diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm chị L1 đã xây dựng các công trình gắn liền với đất, trồng cây cối lâm lộc, sử dụng ổn định. Do diện tích đất chia cho hàng thừa kế không đủ điều kiện quy định mức tối thiểu về tách thửa. Tại phiên toà chị L1 đề nghị được nhận bằng hiện vật và đồng ý trích chia cho hàng thừa kế của ông T5 bằng tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị L1 bằng hiện vật, chị L1 trích chia bằng tiền cho bà B và anh T2.

* Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị L3 trình bày:

Cụ và cụ Nguyễn Văn Đ1 kết hôn năm 1959. Trước khi kết hôn với cụ, cụ Đ1 đã kết hôn với cụ Nguyễn Thị K2 và có 01 con chung là ông Nguyễn Văn T5. Năm 1958, cụ K2 chết, năm 1959, cụ kết hôn với cụ Đ1. Sau khi kết hôn với cụ Đ1, cụ về chung sống cùng cụ Đ1 và con của cụ Đ1 là ông T5 tại thôn T, xã H, huyện T. Quá trình chung sống, cụ và cụ Đ1 có 4 người con chung, cụ cùng cụ Đ1 nuôi dưỡng ông T5 từ nhỏ cho đến khi trưởng thành. Khi trưởng thành ông T5 lấy vợ là bà T7. Bà T7 về chung sống với ông T5 chưa được 1 năm, vợ chồng ông T5 bà T7 ly hôn. Bà T7 và ông T5 không có con chung. Năm 1988, ông T5 kết hôn với bà Vũ Thị B. Sau khi kết hôn, cụ cho vợ chồng ông T5, bà B ở trên phần đất cụ xin hợp tác xã ở cùng thôn. Hiện nay diện tích đất này bà T, chị L1 đang sử dụng. Năm 1995, bà B mang theo cháu T2 bỏ về thôn C, xã C (nay là tổ dân phố C, thị trấn C) sinh sống. Từ đó bà B không về chung sống cùng ông T5 nữa. Năm 1997, bà T về chung sống với ông T5, không đăng ký kết hôn. Bà T và ông T5 có 01 người con là Nguyễn Văn T6 (chết năm 2019). Năm 2001, ông T5 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ 36 địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Khi đó ông T5 đang sinh sống cùng bà T và anh T6.

Năm 2008, ông T5 chết, không để lại di chúc, năm 2009, anh T6 lấy vợ là chị Trần Thị L1. Sau khi kết hôn, chị L1 về chung sống cùng anh T6 và bà T tại thửa đất số 5a. Trên thửa đất số 5a cụ có xây dựng cho ông T5 3 gian nhà gỗ từ năm 1996. Sau đó, khi bà T về chung sống cùng ông T5 có sửa chữa nhà 3 gian này và xây dựng thêm một số công trình khác như hiện nay. Đối với các thửa ruộng đang tranh chấp thì năm 1992-1993, theo chính sách chung của Nhà nước, gia đình cụ được chia ruộng theo định suất cho các thành viên trong gia đình. Khi đó vợ chồng ông T5, bà B ở riêng nên được chia ruộng theo định suất riêng mà không chung với định suất ruộng của cụ. Năm 1992-1993, gia đình ông T5 có ông T5, bà B, anh T2 (là con của ông T5 và bà B). Mỗi định suất được chia 1 sào 8 thước (trong đó 13 thước chân 2 lúa và 10 thước màu). Khi chia ruộng không phân mức định suất mà cứ tính theo đầu người, mỗi người tính là 1 định suất không phụ thuộc vào tuổi. Cụ không biết là gia đình ông T5, bà B được chia cụ thể tại số thửa, tờ bản đồ nào, cụ chỉ nhớ vợ chồng ông T5 khi đó được chia các thửa gồm: 1 sào 3 thước ở xứ đồng Đ, 4 thước ở xứ đồng Đồng Gai, 10 thước ở xứ đồng Bờ Xi, 5

thước ở xứ Đ, 5 thước ở xứ Đ, 10 thước ở xứ Đ, 8 thước ở xứ đồng Cầu R, 4 thước ở xứ đồng Ngõ Trước. Khi bà B chung sống với ông T5, bà B canh tác các thửa ruộng trên. Từ khi bà B bỏ đi, bà T về chung sống với ông T5 thì bà T canh tác các thửa ruộng này. Đến khi chị L1 kết hôn anh T6, chị L1 cùng bà T tiếp tục canh tác các thửa ruộng của gia đình ông T5. Quá trình sử dụng các thửa ruộng trên, chị L1 có đổi ruộng cho một số người, cụ thể đổi như nào cụ không nắm được. Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Cầu R, năm 2020-2021 khi T11 đã trả tiền mua lại ruộng cho chị L1. Việc các thửa ruộng trên đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, cấp tên ai là chủ sử dụng đất cụ không rõ. Nay cụ đồng ý nhận kỷ phần cụ được thừa kế của ông T5, cụ có ý kiến tặng cho anh T2 là con của ông T5, để anh T2 nhận cả kỷ phần của cụ, tại phiên tòa cụ L3 vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến T2 trình bày:

Anh là con trai của ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị B, từ năm 1995 đến khoảng tháng 8 năm 2022 anh ở với mẹ đẻ là bà Vũ Thị B ở C. Đến khoảng tháng 9 năm 2022 anh chuyển về ở với cụ Nguyễn Thị L3 sinh năm 1934 và ở với chú ruột là Nguyễn Văn T8 ở thôn T, xã H. Trước đây anh ở với mẹ đẻ nhưng hiện nay bố anh là ông Nguyễn Văn T5 đã chết năm 2008 không để lại di chúc và anh trai là Nguyễn Văn T6 chết năm 2019 nên anh muốn về ở T để thờ cúng bố anh nhưng do không có đất để ở nên anh phải ở với cụ L3 và chú T8. Năm 2008 ông T5 chết không để lại di chúc gì, đến năm 2019 anh T6 là con của ông T5 và T chết. Sau khi ông T5 chết ngày 29/4/2016 thì bà T và anh T6 đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế để định đoạt diện tích 793,5m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho anh T6. Anh xác định văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 là không đúng quy định của pháp luật vì không có sự đồng ý đối với những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T6 là không đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất 793,5m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang và diện tích đất canh tác nông nghiệp ở xứ đồng Đồi Thiết là 1 sào 3 thước; xứ đồng Biêng là 5 thước và Đòng S là 11 thước, Cồng L5 (ngõ trước) là 3,5 thước; Đòng Gai là 3 thước là của hộ gia đình gồm có anh, ông T5, bà B nên anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung là diện tích 793,5m² tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản trên diện tích đất nêu trên thì anh không đóng góp hay xây dựng tài sản gì nên anh không yêu cầu gì.

Anh yêu cầu phân chia thừa kế tài sản của ông T5 để lại (bao gồm đất lâu dài, đất canh tác và nhà ở 03 gian) cho những người thừa kế của ông T5 theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh bà B. Đối với ngôi nhà 3 gian nhà cấp 4 gắn liền trên đất mẹ anh không yêu cầu chia thì anh cũng nhất trí.

Tại phiên tòa anh T2 có mặt đề nghị chia cho anh kỷ phần của ông T5 để lại. Anh đồng ý nhận 3 thửa ruộng hiện chị L1 đang sử dụng chia cho anh và bà

B. Anh đồng ý nhận kỷ phần của cụ L3 cho anh và quyền sử dụng đất của bà B được chia và được thừa kế của ông T5. Anh đề nghị chia cho anh bằng hiện vật. Bà B không yêu cầu chia ngôi nhà 3 gian cấp bốn trên diện tích đất chị L1 đang sử dụng và không yêu cầu chia thừa kế ruộng canh tác của ông T5 thì anh cũng đồng ý với toàn bộ ý kiến của bà B, anh không có yêu cầu gì thêm.

* Tại bản biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị V1 trình bày:

Vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng diện tích đất canh tác nông nghiệp ở xứ đồng Đồi Thiết của vợ chồng anh T6, chị L1. Khi chuyển nhượng hai bên không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định mà chỉ có giấy viết tay. Tuy nhiên do lâu ngày, vợ chồng ông không tìm thấy giấy mua bán đất đã lập, cũng không nhớ diện tích bao nhiêu, số tiền mua bán giữa hai bên. Sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên vợ chồng ông bà đã trồng ổi trên toàn bộ diện tích. Diện tích đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng chị L1, gia đình ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền trả cho vợ chồng T6, chị L1 và cây cối trồng trên diện tích đất là của vợ chồng ông bà, không liên quan gì đến các con của ông bà. Ông bà xác định không có tranh chấp gì hay yêu cầu gì trong vụ án bà B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với bà T, chị L1. Nếu sau này gia đình ông bà và chị L1 có tranh chấp liên quan đến diện tích đất nêu trên thì ông bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Ông bà đề nghị không đưa ông bà vào tham gia tố tụng vụ án, tại phiên tòa ông D, bà V1 vắng mặt.

* Tại Biên bản ghi lời khai của ông Vi Thành T4, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Theo kết quả đo đạc hiện trạng diện tích đất của gia đình bà T, chị L1 đang sử dụng có một phần diện tích của gia đình ông bà. Tuy nhiên phần diện tích đất này đã được vợ chồng ông bà cho khi gia đình bà T, chị L1 xây tường, làm nhà. Đến nay, ông bà không yêu cầu gia đình chị L1, bà T phải trả lại phần đất mà vợ chồng ông đã cho, thống nhất ranh giới theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông bà và của gia đình chị L1, bà T đang sử dụng, hai bên không có tranh chấp gì liên quan đến diện tích đất nêu trên. Tại phiên tòa ông T4, bà H vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai của anh Vi Hải K1, chị Vi Thị L4 trình bày:

Năm 2001, gia đình anh chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 400m² đất thổ cư. Theo kết quả đo đạc hiện trạng diện tích đất của gia đình bà T, chị L1 đang sử dụng có một phần diện tích của gia đình anh chị. Tuy nhiên phần diện tích đất này đã được bố mẹ anh chị cho khi gia đình bà T, chị L1 xây tường. Đến nay anh chị cũng đồng ý với ý kiến của bố mẹ anh chị về việc cho diện tích đất, không yêu cầu gia đình chị L1 phải trả lại phần đất mà gia đình anh chị đã cho, thống nhất ranh giới theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của gia đình anh chị và của gia đình chị L1, không có tranh chấp gì liên quan đến diện tích mà bố mẹ anh chị đã cho gia đình chị L1. Tại phiên tòa anh K1, chị L4 vắng mặt.

* Tại bản biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn C1

trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 702m² hiện gia đình đang sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Khoảng đầu năm 2020 gia đình chị L1 được địa phương hỗ trợ làm nhà tình nghĩa. Khi gia đình chị L1 làm nhà có xin gia đình cho một phần diện tích đất (chiều rộng khoảng 20- 30cm, chiều dài là bức tường nhà chị L1 khoảng 8-10m để làm móng và xây tường nhà. Theo kết quả đo đạc diện tích đất của gia đình bà T, chị L1 đang sử dụng có một phần diện tích của gia đình đã cho chị L1 năm 2020. Đến nay gia đình vẫn đồng ý cho gia đình chị L1 diện tích đã cho để làm móng và xây tường nhà, không yêu cầu gia đình chị L1 phải trả lại phần đất mà gia đình đã cho, thống nhất ranh giới theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình hiện nay đang sử dụng, hai bên không có tranh chấp gì liên quan đến diện tích đất nêu trên. Tại phiên tòa bà C, anh C1 vắng mặt.

* Tại bản biên bản ghi lời khai của cụ Nguyễn Thị G trình bày: cụ là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn H1. Đối với diện tích đất 702m² hiện bà C và anh C1 đang sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Khi gia đình bà T, chị L1 được địa phương hỗ trợ làm nhà tình nghĩa có xin gia đình bà C cho một phần diện tích đất để làm nhà. Đến nay, cụ đồng ý cho gia đình chị L1 diện tích đất nêu trên, không yêu cầu gia đình chị L1 phải trả lại phần đất hay trả tiền cho gia đình cụ. Cụ nhất trí với hiện trạng sử dụng đất của gia đình chị L1 và gia đình bà C như hiện nay, tại phiên tòa cụ G vắng mặt.

* Tại văn bản trình bày ý kiến người đại diện của UBND huyện T và của UBND xã H đều trình bày:

Thửa đất số 5a tờ bản đồ 36 (nay là thửa số 131, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính đo năm 2007), diện tích 793,5m² gồm 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm hiện chị lý đang sử dụng có nguồn gốc là đất hộ được chia trồng sẵn, sau đó ông T5 đã làm nhà và được UBND xã H vào sổ mục kê.

Ngày 27/12/1993 diện tích 300m² đất ở, 200m² đất vườn và đến năm 2001 ông Nguyễn Văn T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 11/QĐ-CT Ngày 24/12/2001 của Chủ tịch UBND huyện T diện tích 200m² đất ở, 300m² đất vườn, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm năm 2001 hộ ông Nguyễn Văn T5 có 03 nhân khẩu gồm: ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T6 (con trai ông T5 và bà T). diện tích đất ở, đất vườn của hộ ông Nguyễn Văn T5 tại sổ mục kê, địa chính là (vào sổ mục kê ngày 27/12/1993) diện tích 300m² đất ở, 200 m² đất vườn và đến năm 2001 ông Nguyễn Văn T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 11/QĐ-CT Ngày 24/12/2001 của Chủ tịch UBND huyện T diện tích 200m² đất ở, 300m² đất vườn, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Đến năm 2008 ông T5 chết không để lại di chúc gì. Năm 2013 bà T xin cấp đổi giấy chứng nhận thửa số 5a, tờ bản đồ 36 và được Chủ tịch UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 747566, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00330, Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 thửa đất

số 5a, tờ bản đồ 36, diện tích 793.5m², mục đích sử dụng đất 200m² đất ở, 300m² đất vườn và 293,5m² đất trồng cây lâu năm.

Năm 2016 bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952 và anh Nguyễn Văn T6 (con trai bà T), vợ và con trai ông Nguyễn Văn T5 (chồng bà T) lập văn bản phân chia di sản thừa kế số 243/2016, quyền số 01TP/CC- SCC/HĐGD ngày 29/4/2016 tại văn phòng C2 địa chỉ số F phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Kể từ ngày ký văn bản này ông Nguyễn Văn T6 có toàn quyền lập và ký tên vào các giấy tờ theo quy định của pháp luật để đăng ký sang tên quyền sử dụng đất, để chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, ủy quyền, vay vốn ngân hàng với thửa đất nêu trên, cùng thời điểm đó anh T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 793,5m² gồm đất 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 131, tờ bản đồ 36 địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Năm 2019 anh Nguyễn Văn T6 chết không để lại di chúc. Hiện nay bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1 (vợ anh T6) và các con của anh T6 đang sử dụng diện tích 793,5m² gồm đất 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 131, tờ bản đồ 36 địa chỉ thửa đất ở thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Đối với diện tích đất canh tác nông nghiệp: tháng 4 năm 1992 thực hiện chính sách của nhà nước UBND xã H đã giao ruộng cho người dân theo định xuất nhân khẩu cụ thể thôn T, xã H mỗi một nhân khẩu được nhà nước giao diện tích 657,6 m², tại thời điểm năm 1992 hộ ông Nguyễn Văn T5 có 04 nhân khẩu (nhưng có 3 nhân khẩu được giao định xuất ruộng gồm: Nguyễn Văn T5, Vũ Thị B, Nguyễn Tiến t) còn Nguyễn Văn T6 theo bà Nguyễn Thị T về thôn S, xã L, huyện T, tỉnh Bắc giang. Do đó hộ ông T5 được giao số diện tích đất nông nghiệp theo sổ địa chính thể hiện tại các xứ đồng như sau: Đồi Thiết 432m², Đòng biêng 160m², Đòng Lân 180m², Đòng Gai 72m², Ngõ trước 88m², Bờ Xy 240m², Má Đàng 228m², Đ 240m², Đ 120m² tổng hộ ông T5 được giao định xuất có diện tích 1760m², thời hạn sử dụng đất đến 15/10/2013, vào sổ mục kê Địa chính xã H ngày 27/12/1993. Diện tích khoán thầu hộ gia đình (Lâu năm) 10% tại xứ đồng Đòng Lân diện tích 96m². Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền đất thì chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác nông nghiệp diện tích 1774m² gồm 9 thửa theo quyết định số 155 ngày 25/7/1999, diện tích được cấp năm 1999 là định xuất ruộng của hộ ông T5 được chia năm 1992. Năm 2001 không có định xuất nông nghiệp. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử vụ án theo quy định. Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện T và UBND xã H vắng mặt.

* Tại văn bản trình bày ý kiến của văn phòng C2 trình bày: ngày 29/4/2016 bà Nguyễn Thị T cùng con trai là anh Nguyễn Văn T6, địa chỉ: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang đến Văn phòng C2 để đề nghị lập văn bản phân chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn T5 (chồng bà Nguyễn Thị T) chết ngày 15/12/2008. Sau khi kiểm tra các tài liệu có liên quan, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T ngày 21/8/2013 cùng lời trình bày của bà T và anh T6 cam đoan không bỏ sót hàng thừa kế của ông T5. Sau đó văn phòng C2 đã lập văn bản phân chia thừa kế của ông T5 do ông T5 chết để lại và tiến hành niêm yết công khai văn bản phân chia di sản thừa kế tại trụ sở UBND xã H, huyện T theo

quy định. Hết thời hạn niêm yết văn phòng công chứng không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu nại phản ánh việc bà T và anh T6 kê khai không đúng, không đầy đủ hoặc còn bỏ lọt người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 theo quy định. Vì vậy văn phòng công chứng Nguyễn Tư K đã chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế số 243/2016 ngày 14/5/2016 là đúng quy định của pháp luật.

* Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huyền T3 và chị Vi Thị Nguyệt N1 không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B, tại phiên toà chị N1, chị T3 vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 122; Điều 102; Điều 207; Điều 212; Điều 219; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 654; Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166; Điều 167 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B về việc đề nghị tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 giữa bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T6 đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B về phân chia tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T5 và chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị B đối với di sản của ông Nguyễn Văn T5 để lại là diện tích đất ở và trồng cây lâu năm: giao cho anh Nguyễn Tiến T2 198,375m² (trong đó có 50m² đất ở và 148,375m² đất trồng cây lâu năm). Giao cho chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yén N được quyền sử dụng diện tích đất 595,125m² (trong đó có 150m² đất ở và 445,125m² đất trồng cây lâu năm, giao cho bà T, chị L1, cháu L2, cháu N phần có nhà ở). Trên phần đất anh Nguyễn Tiến T2 được chia có các cây cối lâm lộc công trình của chị L1, bà T thì anh T2 có nghĩa vụ trả cho bà T, chị L1 giá trị của các tài sản trên đất. Bà B, anh T2, cụ L3 có nghĩa vụ trích chia công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế cho bà T số tiền 25.000.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc chị Trần Thị L1 trả cho bà Vũ Thị B và anh Nguyễn Tiến T2 3 thửa ruộng tại tờ bản đồ số 81 là thửa số 473 diện tích 170m², thửa số 412 diện tích 231,9m², thửa số 533 diện tích 263,9m². Giao cho anh Nguyễn Tiến T2 quyền sử dụng đối với 3 thửa đất này.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B về yêu cầu chia 3 gian nhà ở cấp 4 gắn liền trên diện tích đất 793,5m² và yêu cầu chia thừa kế định xuất ruộng của ông T5.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị công nhận tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là của chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yên N.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yên N là chủ sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của chị Trần Thị L1, bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị Công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, quản lý tại địa phương hiện tại.

6. Về án phí: Cụ Nguyễn Thị L3, bà Vũ Thị B, bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yên N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T9 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 15/12/2008 ông Nguyễn Văn T5 chết, ngày 06/10/2022 bà Vũ Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T5 để lại, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông T5 vẫn còn.

[2] Về thủ tục tố tụng: bà Vũ Thị B khởi kiện yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia thừa kế vô hiệu, chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1. Bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 có nơi thường trú tại thôn T, xã H, huyện T. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yên N là chủ sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CD 559294, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00840 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2016; Công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, quản lý tại địa phương hiện tại. Tòa án đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bà Nguyễn Thị T10 xác định bà không liên quan gì đến tài sản do bà Vũ Thị B yêu cầu và tài sản do ông Nguyễn Văn T5 để lại nên Hội đồng xét xử không đưa bà T10 vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa ông Đ, ông V, bà T, cháu L2, cháu N, bà V1, ông D, cụ G, bà

C, anh C1, chị T3, bà H, ông T4, anh K1, chị N1, chị L4, cụ L3 vắng mặt. Tuy nhiên bà T đã ủy quyền cho chị L1, cháu L2, cháu N do chị L1 đại diện theo pháp luật, cụ L3, ông V, ông Đặng c ý kiến, đơn xin xét xử vắng mặt. Bà V1, ông D, cụ G, bà C, anh C1, chị T3, bà H, ông T4, anh K1, chị N1, chị L4, đã được triệu tập lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị B và yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1, Hội đồng xét xử thấy:

* Đối với yêu cầu của nguyên đơn tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 giữa bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T6 đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu: căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: ngày 24/12/2001 hộ ông Nguyễn Văn T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m² đất thổ cư trong đó 200m² đất ở và 300m² đất vườn. Năm 2008 ông T5 chết không để lại di chúc. Năm 2013 bà T xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hộ bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 793,5m², mục đích sử dụng đất 200m² đất ở và 593,5m² đất cây lâu năm tại thửa đất số 5a, tờ bản đồ 36, địa chỉ thửa đất thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, hộ ông T5 có ông T5, bà T, anh T6. Năm 2008 ông T5 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế của ông T5 gồm có: Cụ Nguyễn Thị L3 là mẹ kế của ông T5 đã nuôi dưỡng ông T5 từ nhỏ cho đến khi trưởng thành. Bà B là người có đăng ký kết hôn với ông T5 năm 1989 chưa ly hôn và anh T6 là con của ông T5 với bà T, anh T9 là con của ông T5 với bà B. Vì vậy, hàng thừa kế của ông T5 xác định là cụ L3, bà B, anh T6 và anh T9. Sau khi ông T5 chết ngày 29/4/2016 tại Văn phòng C2, bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T6 đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế để định đoạt quyền sử dụng đất 793,5m², mục đích sử dụng đất 200m² đất ở, 593,5m² đất cây lâu năm tại thửa đất số 5a, tờ bản đồ 36 cho anh Nguyễn Văn T6 mà không có sự đồng ý của cụ L3, bà B, anh T9 là hàng thừa kế của ông T5 là không đầy đủ, đảm bảo theo quy định. Do vậy, bà B yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 giữa bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T6 đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu là có căn cứ cần được chấp nhận quy định tại Điều 117 và Điều 122 Bộ luật dân sự.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Nguyễn Văn T6 và cho chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khanh L6 và cháu Nguyễn Thị Yến N. Theo hướng dẫn tại mục 2, phần II của Công văn số 64 ngày 03/4/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T6 và cho chị L1, cháu L6 và cháu N thông qua văn bản phân chia thừa kế là một thủ tục hành chính không phải là quyết định hành chính cá biệt và không cần phải tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển quyền. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và môi trường sẽ căn cứ vào bản án của Tòa án để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

* Đối với yêu cầu của nguyên đơn chia tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T5 diện tích 793,5m² trong đó 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây

lâu năm, địa chỉ thửa đất thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Bị đơn chị L1 và bà T đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thửa đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Về nguồn gốc diện tích đất thổ cư thửa số 5a, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 131, tờ bản đồ số 36 bản đồ đo đạc năm 2007) diện tích 793,5m² trong đó 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T hiện bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1 đang sử dụng có nguồn gốc đất do khai hoang và sử dụng từ năm 1985. Đến ngày 24/12/2001 hộ ông Nguyễn Văn T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m² đất thổ cư trong đó 200m² đất ở và 300m² đất vườn. Năm 2008, ông Nguyễn Văn T5 chết không để lại di chúc. Năm 2013, bà T xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hộ bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 793,5m², mục đích sử dụng đất 200m² đất ở và 593,5m² đất cây lâu năm tại thửa đất số 5a, tờ bản đồ 36, địa chỉ: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Năm 2016 bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T6 là con trai bà T và ông T5 lập văn bản phân chia di sản thừa kế vào số 243/2016, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/4/2016 tại văn phòng C2. Theo văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 được công chứng ngày 14/5/2016 thì anh T6 có toàn quyền lập và ký tên vào các giấy tờ theo quy định của pháp luật để đăng ký sang tên quyền sử dụng đất, để chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, ủy quyền, vay vốn ngân hàng với thửa đất nêu trên, cùng thời điểm đó anh T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 793,5m² gồm đất 200m² đất ở và 593,5m² đất cây lâu năm tại thửa số 131, tờ bản đồ 36 địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Bà Vũ Thị B cho rằng diện tích diện tích 793,5m² gồm đất 200 m² đất ở và 593,5m² đất cây lâu năm tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 131, tờ bản đồ số 36 bản đồ đo đạc năm 2007) là tài sản của hộ ông Nguyễn Văn T5 gồm có ông T5, bà B và anh T9. Bà yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T5 là thửa đất số 5a tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², cho bà, ông T5 và anh Nguyễn Tiến T2 theo quy định. Chị L1 cho rằng diện tích đất 793,5m² gồm đất 200 m² đất ở, 593.5m² đất cây lâu năm tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 131, tờ bản đồ số 36 bản đồ đo đạc năm 2007) là tài sản chung của hộ ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, hộ ông T5 năm 2001 gồm có ông T5, bà T và anh T6, diện tích đất nêu trên tài sản chung của ông T5, bà T và anh T6. Vì vậy, không đồng ý về việc bà B yêu cầu chia diện tích nêu trên cho ông T5, bà B và anh T2. Chị có yêu cầu phản tố đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CD 559294, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00840 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2016.

Hội đồng xét xử thấy: Đối với diện tích đất 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang hiện gia đình bà T và chị L1 đang quản lý, sử dụng đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T5. Trên diện tích đất có các tài sản gồm: nhà cấp 4 mái tôn; nhà cấp 4 lợp ngói; nhà bếp lợp prô xi măng; nhà tắm đổ trần; nhà chăn nuôi mái lợp proximi măng giáp đường; nhà chăn nuôi mái proximi măng tại vườn; nhà tắm lợp tôn; sân gạch; tường bao xây gạch; tường bao xây gạch xi giáp nhà cấp 4 mái tôn; bán mái tôn kéo sắt trước nhà cấp bốn và cây cối lâm lộc trên đất như: vải, ổi, vú sữa, bưởi, na, đu đủ, lộc vừng, mít, chanh, nhãn, hồng xiêm, chuối. Qua xác minh tại địa phương cho biết thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m² trong đó có 200m² đất ở và 300m² đất vườn cho hộ ông Nguyễn Văn T5 năm 2001 thì hộ ông T5 có 3 nhân khẩu gồm có ông T5, bà T và anh T6 là con của ông T5 và bà T. Bà Vũ Thị B kết hôn với ông Nguyễn Văn T5 ngày 05/02/1989 tại UBND xã C (nay là thị trấn C). Sau khi ông T5 và bà B kết hôn chung sống với nhau đến năm 1994 thì bà B và con trai là Nguyễn Tiến T2 đã về ở thôn C, xã C sinh sống từ đó cho đến nay, ông T5 và bà B không quan tâm, chăm sóc nhau. Ông T5 trước khi kết hôn với bà B đã có quan hệ với bà T và có một con chung với bà T là anh Nguyễn Văn T6, sinh ngày 24/4/1986. Sau khi bà B và anh T2 về sinh sống tại thôn C thì bà T và anh T6 về chung sống với ông T5. Tuy ông T5 và bà T không có tài liệu nào thể hiện ông T5 và bà T có đăng ký kết hôn nhưng thực tế ông T5 và bà T đã chung sống với nhau từ sau khi bà B về thôn C ở năm 1994 cho đến nay. Đến năm 2001, hộ ông Nguyễn Văn T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m² trong đó có 200m² đất ở và 300m² đất vườn. Năm 2013, bà T đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất tăng lên so với diện tích cấp năm 2001 được xác định là do hộ ông T5 chưa kê khai hết trong quá trình sử dụng, không có tranh chấp hay lấn chiếm nên hộ bà T đã được cấp diện tích 793,5m². Do vậy, xác định diện tích đất 793,5m² trong đó 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông T5, bà T và anh T6. Như vậy, mỗi thành viên trong hộ có quyền sử dụng là $793,5m^2 : 3 = 264,5m^2$, bà T và anh T6 là 592m², ông T5 được 264,5m². Năm 2019 anh T6 chết không để lại di chúc nên quyền sử dụng đất anh T6 được chia là 264,5m² thì hàng thừa kế của anh T6 là bà T, chị L1 và cháu L2, cháu N có quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xác định việc bà B xác định diện tích 793,5m², trong đó 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bà, ông T5 và anh T6 và yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình diện tích đất nêu trên là không có căn cứ. Bị đơn chị L1 và bà T đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thừa đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ chấp nhận.

* Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Vũ Thị B yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn T5 chết để lại bao gồm đất lâu dài, ruộng canh tác và nhà ở 03 gian cho những hàng thừa kế của ông T5 theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bà B không yêu cầu chia thừa kế ruộng canh tác của ông T5 và không yêu cầu chia nhà ở 03 gian cấp bốn. Xét thấy việc bà B không yêu cầu chia thừa kế ruộng

canh tác của ông T5 và nhà ở 03 gian cấp bốn trên diện tích hiện chỉ L1 đang sử dụng là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà B theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà B chia tài sản chung là ruộng canh tác nông nghiệp: tại phiên Tòa bà B, chỉ L1, anh T2 thống nhất chỉ L1 chia cho anh T2, bà B 3 thửa ruộng đã được thẩm định, đo đạc tờ bản đồ số 81 gồm: Thửa số 412 xứ đồng Bờ Xy diện tích 231,9m² có hình A₁A₂A₃A₄A₅A₆A₇A₈A₉A₁₀A₁; Thửa số 473 xứ đồng Biêng diện tích 170,3m² có hình B₁B₂B₃B₄B₅B₆B₁; Thửa số 533 xứ đồng Sâu diện tích 263,9m² có hình C₁C₂C₃C₄C₅C₆C₇C₈C₉C₁₀C₁ (có sơ đồ kèm theo), địa chỉ các thửa đất: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Tại phiên tòa bà B đồng ý để cho anh T2 được sử dụng toàn bộ 3 thửa đất canh tác nông nghiệp nên cần giao cho anh T2 quyền sử dụng 3 thửa đất canh tác nông nghiệp nêu trên.

* Tại phiên tòa nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 28/5/2019 giữa bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khanh L6 và cháu Nguyễn Thị Yến N không có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nêu trên của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1 đề nghị Tòa án công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa bà Vũ Thị B, anh Nguyễn Tiến T2, chị Trần Thị L1 đều xác nhận toàn bộ tài sản gắn liền với đất và cây cối lâm lộc trên diện tích đất 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là của chị Trần Thị L1. Vì vậy bà T và chị L1 đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ cần được chấp nhận.

Tại phiên tòa chị Trần Thị L1 là bị đơn và là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T xin rút yêu cầu phản tố về việc công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, quản lý tại địa phương hiện tại. Xét thấy việc rút yêu cầu phản tố của chị L1 là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ yêu cầu phản tố của bà T và chị L1 theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về việc phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T5: theo phân tích ở trên thì quyền sử dụng đất ông T5 được chia là 264,5m² trong đó đất ở là 66,67m² và đất trồng cây lâu năm 197,83m². Theo kết quả định giá thì giá trị diện tích đất ở và đất vườn (đất trồng cây lâu năm) của ông T5 để lại là: đất ở 66,67m² x 770.000 đồng/m² = 51.335.900 đồng; đất trồng cây lâu năm là 197,83m² x 385.000 đồng/m² = 76.164.550 đồng, tổng giá trị tài sản là 127.500.450 đồng.

Hàng thừa kế của ông T5: Cụ Nguyễn Thị L3 là mẹ kế của ông T5 đã nuôi dưỡng ông T5 từ nhỏ cho đến khi trưởng thành. Bà B là người có đăng ký kết hôn với ông T5 năm 1989 chưa ly hôn và anh T6 là con của ông T5 với bà T, anh T2 là con của ông T5 với bà B. Vì vậy hàng thừa kế của ông T5 xác định là cụ L3, bà B, anh T6 và anh T2. Tại phiên tòa bà B, anh T2, chị L1 đồng ý chia cho bà T bằng 1 kỹ phần đối với di sản của ông T5 để lại do bà T đã có công tôn tạo, quản lý di sản của ông T5 nên cần chấp nhận sự tự nguyện nêu trên của các đương sự. Như vậy di sản của ông T5 được chia làm 5 phần. Giá trị quyền sử dụng đất là 127.500.450 đồng: 5 = 25.500.090 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cụ L3 đồng ý để cho anh T2 là người được hưởng phần tài sản cụ được hưởng thừa kế của ông T5. Tại phiên tòa bà B đồng ý để cho anh T2 hưởng kỹ phần của bà nên cần giao cho anh Thành p cụ L3, bà B được chia thừa kế của ông T5. Như vậy anh T2 được chia là 25.500.090 đồng x 3 = 76.500.270 đồng. Phần tài sản anh T6 được hưởng của ông T5 chia cho hàng thừa kế của anh T6 là bà T, chị L1 và cháu L2, cháu N được hưởng là 25.500.090 đồng. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 23/8/2024 bà T đồng ý để cho chị L1 được nhận và giao cho chị L1 phần tài sản riêng và thừa kế của bà. Do vậy cần giao phần diện tích đất bà T được chia tài sản chung của hộ gia đình và kỹ phần của bà được nhận của ông T5 và anh T6 cho chị L1 sử dụng.

Về yêu cầu chia bằng hiện vật của bà B, anh T2 và đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử thấy: kỹ phần của cụ L3, bà B, anh T2, anh T6 mỗi người được 13,334m² đất ở và 39,566 m² đất trồng cây lâu năm. Xét thấy thửa đất chị L1 đang sử dụng nếu đem chia đều bằng hiện vật cho các đồng thừa kế của ông T5 thì sẽ phải dành phần lớn diện tích để làm lối đi chung. Việc phải dành một phần đất để làm lối đi chung sẽ làm giảm diện tích và kỹ phần của những người được hưởng thừa kế, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Hơn nữa trên diện tích đất lâu dài, quá trình sử dụng gia đình chị L1 đã xây dựng kiến thiết nhà ở, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm, xây tường bao công trình phụ, làm sân... trồng các cây cối lâm lộc hết phần diện tích đất. Cụ L3 đã có chỗ ở riêng, ổn định. Bà B và anh T2 đã chuyển về thôn C từ năm 1994, hiện có chỗ ở riêng, ổn định nên không cần thiết phải chia bằng hiện vật. Bà T, chị L1 là người có công sức tôn tạo, xây dựng các công trình, trồng cây cối lâm lộc trên đất, cùng gia đình sinh sống ổn định trên diện tích đất. Tại phiên tòa chị L1 là bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bà T và là người đại diện theo pháp luật của cháu L2, cháu N đề nghị được sử dụng toàn bộ diện tích hiện chị và bà T đang sử dụng, chị đồng ý trích chia bằng tiền giá trị tài sản cho những hàng thừa kế của ông T5. Xét thấy việc trích chia cho anh T2 bằng tiền đối với kỹ phần được hưởng thừa kế của ông T5 không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T2 nên cần giao kỹ phần của cụ L3, bà B, anh T2 cho chị L1, cháu L2 và cháu N được quyền sử dụng, chị L1, cháu L2 và cháu N trích chia giá trị bằng tiền cho anh T2 là phù hợp mà vẫn đảm bảo quyền lợi của các bên. Giao cho chị L1, cháu L2 và cháu N sử dụng diện tích đất 793,5m² gồm đất 200m² đất ở và 593,5m² đất cây lâu năm tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 131, tờ bản đồ số 36 bản đồ đo đạc năm 2007), địa chỉ thửa đất thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang có hình D₁D₂D₃D₄D₅D₆D₇D₈D₉D₁₀D₁ (có sơ đồ

kèm theo). Trên diện tích đất có các tài sản gồm: nhà cấp 4 mái tôn; nhà cấp 4 lợp ngói; nhà bếp lợp phô xi măng; nhà tắm đổ trần; nhà chăn nuôi mái lợp proximi măng giáp đường; nhà chăn nuôi mái proximi măng tại vườn; nhà tắm lợp tôn; sân gạch; tường bao xây gạch; tường bao xây gạch xi giáp nhà cấp 4 mái tôn; bán mái tôn kèo sắt trước nhà cấp bốn và cây cối lâm lộc trên đất như: vải, ổi, vú sữa, bưởi, na, đu đủ, lộc vừng, mít, chanh, nhãn, hồng xiêm, chuối.

Chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yên N (cháu L2 và cháu N) do chị L1 đại diện theo pháp luật có trách nhiệm trích chia cho anh T2 số tiền 76.500.270 đồng.

[4]. Về chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ tài sản:

- Chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ tài sản là 4.784.000 đồng. Tại phiên tòa bà B tự nguyện xin chịu cả 4.784.000 đồng nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà B, xác nhận bà B đã nộp đủ tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản.

[5] Về án phí: Cụ L3, bà B là người cao tuổi. Bà T, chị L1, cháu L2 và cháu N được hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh T2 phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia và phần thừa kế được nhận là: $[(25.500.090 \text{ đồng} \times 5\% = 1.275.004 \text{ đồng} \text{ án phí chia chia thừa kế}) + (333,05\text{m}^2 \text{ đất ruộng} \times 50.000 \text{ đồng/m}^2 = 16.652.500 \text{ đồng} \times 5\% = 832.625 \text{ đồng})] = 2.107.629 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 117; Điều 122; Điều 102; Điều 207; Điều 212; Điều 219; Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 654; Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166; Điều 167 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B.

- Tuyên văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 29/4/2016 giữa bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T6 đã được công chứng ngày 14/5/2016 vô hiệu;

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị B về yêu cầu chia 3 gian nhà ở cấp 4 gắn liền trên diện tích đất 793,5m² và yêu cầu chia thừa kế định xuất ruộng của ông T5.

- Chia cho anh Nguyễn Tiến T2 được quyền sử dụng 3 thửa đất canh tác nông nghiệp tại tờ bản đồ số 81 gồm: Thửa số 412 xứ đồng Bờ Xy diện tích 231,9m² có hình A₁A₂A₃A₄A₅A₆A₇A₈A₉A₁₀A₁; Thửa số 473 xứ đồng Biêng diện tích 170,3m² có hình B₁B₂B₃B₄B₅B₆ B₁; Thửa số 533 xứ đồng Sâu diện tích 263,9m² có hình C₁C₂C₃C₄C₅C₆ C₇C₈C₉ C₁₀C₁, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2, cháu Nguyễn Thị Yến N được quyền sử dụng diện tích đất 793,5m² gồm đất 200m² đất ở và 593,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 5a, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 131, tờ bản đồ số 36 bản đồ đo đạc năm 2007), địa chỉ thửa đất thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang có hình D₁D₂D₃D₄D₅D₆D₇D₈D₉D₁₀D₁ (có sơ đồ kèm theo). Trên diện tích đất có các tài sản gồm: nhà cấp 4 mái tôn; nhà cấp 4 lợp ngói; nhà bếp lợp prôximăng; nhà tắm đồ trần; nhà chăn nuôi mái lợp prôximăng giáp đường; nhà chăn nuôi mái prôximăng tại vườn; nhà tắm lợp tôn; sân gạch; tường bao xây gạch; tường bao xây gạch xi giáp nhà cấp 4 mái tôn; bán mái tôn kèo sắt trước nhà cấp bốn và cây cối lâm lộc trên đất: vải, ổi, vú sữa, bưởi, na, đu đủ, lộc vừng, mít, chanh, nhãn, hồng xiêm, chuối.

Chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2, cháu Nguyễn Thị Yến N (cháu L2 và cháu N do chị L1 đại diện theo pháp luật) có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn T9 số tiền 76.500.270 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1 đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng tài sản gắn liền với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1 đề nghị công nhận chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N là chủ sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 793,5m², địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T và chị Trần Thị L1 đề nghị công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1 đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, quản lý tại địa phương hiện tại.

3. Về chi phí định giá tài sản, chi phí thẩm định tại chỗ tài sản:

Bà Vũ Thị B phải chịu 4.784.000 đồng chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, xác nhận bà B đã nộp đủ.

4. Về án phí: Cụ Nguyễn Thị L3, bà Vũ Thị B, bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị L1, cháu Nguyễn Thị Khánh L2 và cháu Nguyễn Thị Yến N đều được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T9 phải chịu 2.107.629 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được số tiền phải trả cho người được thi hành án thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh